

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
UNDERGRADUATE PROGRAMME**

*(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-ĐHM ngày ... tháng ... năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*

*Issued together with Decision No .../QĐ-ĐHM dated ... month ... year 2025
by the Rector of Ho Chi Minh City Open University)*

I. Thông tin tổng quát-General information

- Tên ngành đào tạo bằng tiếng Việt/Major in Vietnamese: **Luật**
- Tên ngành đào tạo bằng tiếng Anh/Major in English: Law
- Mã ngành/Major Code: **7380101**
- Trình độ đào tạo/Level of training: Đại học-Undergraduate
- Hình thức đào tạo/Mode of training: Chính quy-Full time
- Thời gian đào tạo /Duration of training: 4 năm
 - Thời gian đào tạo chuẩn: 11 học kỳ
 - Thời gian học tập tối thiểu: 09 học kỳ
 - Thời gian học tập tối đa: 22 học kỳ
- Khối lượng kiến thức toàn khóa (tổng số tín chỉ)/Total credits: 126 tín chỉ
(chưa bao gồm tín chỉ khối kiến thức GDQPAN và GDTC)
- Văn bằng tốt nghiệp/Name of degree: Cử nhân
- Ngôn ngữ đào tạo/Language(s) of instruction: Tiếng Việt

II. Mục tiêu đào tạo (Programme Objectives)

1. Mục tiêu chung (General objectives)

Chương trình đào tạo được xây dựng theo định hướng ứng dụng với mục tiêu đào tạo Cử nhân ngành Luật có phẩm chất chính trị và ý thức trách nhiệm đối với xã hội, kiến thức và năng lực chuyên môn trong ngành Luật để phát triển nghề nghiệp và bản thân trong bối cảnh hội nhập và phát triển của đất nước, đáp ứng yêu cầu của nhà sử dụng lao động.

2. Mục tiêu cụ thể (Specific objectives)

Mục tiêu cụ thể/Specific objectives	Mô tả /Description
Kiến thức/Knowledge	
PO.1	Trang bị kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội và con người để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân.
PO.2	Cung cấp kiến thức lý thuyết và thực tiễn thuộc ngành Luật để giải quyết các vấn đề chuyên môn.
Kỹ năng/Skills	
PO.3	Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết thuộc ngành Luật để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.
Mức tự chủ và trách nhiệm/Autonomy and Accountability	
PO.4	Đào tạo năng lực làm việc độc lập và theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Luật và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.
PO.5	Xây dựng ý thức tôn trọng và tuân thủ pháp luật, ý thức trách nhiệm với cộng đồng, ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.

III. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp/Job positions after graduation

Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các vị trí việc làm sau:

1. Vị trí việc làm 1: Chuyên viên pháp chế trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các tổ chức kinh tế, các phòng pháp chế, nhân sự, ban thư ký lãnh đạo doanh nghiệp.

2. Vị trí việc làm 2: Chuyên viên pháp lý, thư ký nghiệp vụ, trợ lý luật sư tại các Công ty Luật, Văn phòng Luật sư, Văn phòng/ Phòng Công chứng, Văn phòng Thừa phát lại (Văn phòng Thi hành án dân sự), Trung tâm đấu giá tài sản, Trung tâm hòa giải, Trọng tài thương mại, Trung tâm Trợ giúp pháp lý.

3. Vị trí việc làm 3: Chuyên viên pháp chế tại các bộ phận nhân sự, hành chính, tổng hợp, tuyên truyền pháp luật, thư ký cho ban lãnh đạo ở các cơ quan như: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở, phòng, ban các cấp.

4. Vị trí việc làm 4: Chuyên viên pháp lý trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (NGOs).

5. Vị trí việc làm 5: Công tác nghiên cứu, báo cáo về pháp luật trong các cơ sở đào tạo, đơn vị sự nghiệp nghiên cứu về pháp luật, tư vấn hoạch định chính sách công.

6. Vị trí việc làm 6: Thư ký, chuyên viên trong các Tòa án, cơ quan Thi hành án, Viện kiểm sát và các cơ quan nhà nước khác.

7. Vị trí việc làm 7: Cơ hội nâng cao nghề nghiệp sau khi đáp ứng một số quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề hay bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp:

- **Luật sư, Công chứng viên, Thừa hành viên, Đấu giá viên, Quản tài viên:** tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn, đạt kết quả tập sự hành nghề để cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định.

- **Công tác giảng dạy pháp luật:** sau khi tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn theo quy định.

- **Thẩm phán:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ xét xử, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Thẩm phán.

- **Kiểm sát viên:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm sát, có năng lực thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm làm Kiểm sát viên.

- **Chấp hành viên:** có thời gian công tác thực tiễn, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự, đạt kết quả kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Chấp hành viên.

- **Thanh tra viên:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ Thanh tra viên, có năng lực thực hành quyền thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo để được bổ nhiệm làm Thanh tra viên.

IV. Chuẩn đầu ra – Programme learning outcomes (PLOs)

Chuẩn đầu ra/ PLO Code	Mô tả/Description
Kiến thức/Knowledge	
PLO1	Thể hiện hiểu biết các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội để làm nền tảng phát triển tư duy phản biện.

Chuẩn đầu ra/ PLO Code	Mô tả/Description
PLO2	Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan thông qua việc vận dụng những quan điểm khoa học về tính cách mạng, tính nhân văn của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối chính sách của Đảng trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng, đổi mới đất nước.
PLO3	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực cơ sở ngành Luật nhằm giải quyết các các vấn đề chuyên môn nền tảng của ngành luật.
PLO4	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực ngành Luật trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn trong một số lĩnh vực pháp luật.
PLO5	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực pháp luật dân sự trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn trong một số lĩnh vực pháp luật.
PLO6	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực pháp luật hành chính và kiến thức hỗ trợ trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn trong một số lĩnh vực pháp luật.
Kỹ năng/Skills	
PLO7	Thể hiện được khả năng tư duy hệ thống và phân biện.
PLO8	Thực hiện được việc nhận dạng và giải quyết vấn đề.
PLO9	Có kỹ năng giao tiếp nói và viết, ngôn ngữ và phi ngôn ngữ hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập.
Mức tự chủ và trách nhiệm/Autonomy and Accountability	
PLO10	Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.
PLO11	Có năng lực tổ chức thực hiện công việc và học hỏi phát triển bản thân.
PLO12	Có ý thức tuân thủ pháp luật, có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

V. Đối tượng tuyển sinh, điều kiện nhập học/Admission criteria and policies

1. Đối tượng tuyển sinh/Candidates for admission
Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường.
2. Điều kiện nhập học/Admission criteria
Thực hiện theo quy định, điều kiện nhập học hàng năm của Trường.

VI. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp/Delivery of the programme and graduation criteria

1. Quy trình đào tạo/Delivery of the programme

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Điều kiện tốt nghiệp/Graduation criteria

Sinh viên được Trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

- Tích lũy đủ số môn học, số tín chỉ tối thiểu và đạt các yêu cầu khác về chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo.

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 (theo thang điểm 4) trở lên.

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh và hoàn thành môn học Giáo dục thể chất.

- Có đơn gửi Phòng Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của khóa học.

VII. Cách thức đánh giá/Student assessment

Chương trình sử dụng thang điểm 10 để đánh giá môn học, quy đổi tương đương sang điểm chữ và thang điểm 4 theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

VIII. Nội dung chương trình/Programme contents

1. Cấu trúc chương trình – Curriculum structure

STT No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum structure	Số tín chỉ/Number of credits			Tỷ lệ/ Ratio
		Tổng số/ Total	Bắt buộc /Compulsory	Tự chọn/ Optional	
1.	Kiến thức giáo dục đại cương	41	26	15	32.5%
1.1.	<i>Lý luận chính trị</i>	11	11		
1.2.	<i>Kiến thức kinh tế, luật và khoa học xã hội – nhân văn</i>	6		6	

STT No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum structure	Số tín chỉ/Number of credits			Tỷ lệ/ Ratio
		Tổng số/ Total	Bắt buộc /Compulsory	Tự chọn/ Optional	
1.3.	Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên	9		9	
1.4.	Ngoại ngữ	15	15		
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		85	63	22	67.5%
2.1.	Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)	20	20		
2.2.	Kiến thức ngành	25	22	3	
2.3.	Kiến thức chuyên ngành (nếu có)	24	17	7	
2.4.	Kiến thức bổ trợ	6		6	
2.5.	Tốt nghiệp	10	4	6	
	2.5.1. Thực tập tốt nghiệp	4	4		
	2.5.2. Khóa luận tốt nghiệp/Môn thay thế	6		6	
Tổng cộng		126	89	37	100%

2. Khối lượng giảng dạy trực tuyến/Online mode of delivery

STT /No.	Môn học giảng dạy theo phương thức trực tuyến/kết hợp Course with blended learning	Mã môn học/Course Code	Tổng số/Total	Khối lượng giảng dạy trực tuyến/Online	Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến/Ratio
			Giờ/Credit hours	Giờ/Credit hours	%
1.	Triết học Mác – Lênin	POLI03010	45	13.5	30%
2.	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	POLI02010	30	9	30%
3.	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	POLI02020	30	9	30%
4.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI02030	30	9	30%
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI02040	37.5	9	24%
6.	Môn kinh tế - khoa học xã hội và nhân văn, tự chọn 1:				
	Tâm lý học đại cương	PSYC03010	35	10	22%
7.	Môn pháp luật, tự chọn 2:				

STT /No.	Môn học giảng dạy theo phương thức trực tuyến/kết hợp Course with blended learning	Mã môn học/Course Code	Tổng số/Total	Khối lượng giảng dạy trực tuyến/ Online	Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến/ Ratio
			Giờ/Credit hours	Giờ/Credit hours	%
	Lý luận nhà nước và pháp luật	GLAW03020	45	10	22%
	Pháp luật đại cương	GLAW03220	45	10	22%
8.	Môn toán và logic học, tự chọn 3:				
	Tư duy phản biện	GLAW03010	45	9	20%
9.	Môn khoa học tự nhiên và môi trường, tự chọn 4:				
	Con người và môi trường	BIOT03010	45	10	22%
10.	Tin học				
	Tin học văn phòng nâng cao	ADOI03010	60	15	25%
11.	Luật Hiến pháp	GLAW03050	45	10	22%
12.	Luật hành chính	GLAW03070	45	10	22%
13.	Luật dân sự 1	GLAW03990	45	10	22%
14.	Luật dân sự 2	GLAW03980	45	10	22%
15.	Luật hình sự	GLAW03100	45	10	22%
16.	Luật tố tụng dân sự	GLAW03130	45	10	22%
17.	Luật tố tụng hình sự	GLAW02050	30	5	17%
18.	Pháp luật về hoạt động thương mại và giải quyết tranh chấp	GLAW03160	45	10	22%
19.	Luật lao động	GLAW03140	45	10	22%
20.	Luật thuế	BULA03060	45	10	22%

STT /No.	Môn học giảng dạy theo phương thức trực tuyến/kết hợp Course with blended learning	Mã môn học/Course Code	Tổng số/Total	Khối lượng giảng dạy trực tuyến/ Online	Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến/ Ratio
			Giờ/Credit hours	Giờ/Credit hours	%
21.	Công pháp quốc tế	GLAW03170	45	10	22%
22.	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý	GLAW02990	30	9	30%
23.	Kỹ năng soạn thảo văn bản	GLAW02980	30	9	30%
24.	Pháp luật về các loại hình thương nhân và phá sản	GLAW03150	45	10	22%
25.	Luật sở hữu trí tuệ	BULA03050	45	10	22%
26.	Luật đất đai	GLAW03080	45	5	11%
	Môn kiến thức ngành, tự chọn 1:				
27.	Pháp luật cộng đồng ASEAN	GLAW03970	45	10	22%
28.	Thế chế chính trị và hệ thống pháp luật các nước Đông Nam Á	GLAW03960	45	10	22%
29.	Luật thương mại quốc tế	BULA03070	45	10	22%
	Môn kiến thức chuyên ngành, tự chọn 1:				
30.	Luật thi hành án dân sự	GLAW03950	45	10	22%
31.	Luật hiến pháp nước ngoài	GLAW03920	45	10	22%
32.	Môn kiến thức chuyên ngành, tự chọn 2:	GLAW03920			
	Luật môi trường	GLAW03940	45	10	22%
33.	Môn kiến thức chuyên ngành, tự chọn 3:				
	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng	GLAW03910	45	10	22%
34.	Môn kiến thức bổ trợ, tự chọn 1:				

STT /No.	Môn học giảng dạy theo phương thức trực tuyến/kết hợp Course with blended learning	Mã môn học/Course Code	Tổng số/Total	Khối lượng giảng dạy trực tuyến/Online	Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến/Ratio
			Giờ/Credit hours	Giờ/Credit hours	%
	Luật Cạnh tranh	BULA03980	45	10	22%
Tổng cộng/Total		X	1492.5	341.5	X
Khối lượng CTĐT/Total of credits for the entire curriculum		X	126 tín chỉ (2017.5 giờ)	341.5	16.9%

3. Nội dung chương trình-Programme contents

STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
1. Kiến thức giáo dục đại cương			39.5	1.5	
a)	<i>Lý luận chính trị</i>		10.5	0.5	
1	Triết học Mác - Lênin Marxist - Leninist Philosophy	POLI03010	3		
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Marxist - Leninist Political Economics	POLI02010	2		
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	POLI02020	2		
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	POLI02030	2		
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's Ideology	POLI02040	1.5	0.5	
b)	<i>Kiến thức kinh tế, luật, khoa học xã hội và nhân văn</i>		6		
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	Kinh tế – Khoa học xã hội nhân văn		3		
6	Kinh tế học đại cương Economics	ECON03320	3		
7	Kinh tế vi mô Microeconomics	ECON03020	3		

STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
8	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	ECON03030	3		
9	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	SOCI03020	3		
10	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	PSYC03010	3		
11	Đại cương văn hoá Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture	SOAS03010	3		
12	An sinh xã hội Social Welfare	SOWO03040	3		
13	Tiếng Việt thực hành Practical Vietnamese	ENGL02010	2		
14	Cơ sở ngôn ngữ học The Vietnamese Language	ENGL03410	3		
	Pháp luật		3		
15	Pháp luật đại cương Introduction to Law	GLAW03220	3		
16	Lý luận nhà nước và pháp luật Theories of State and Law	GLAW03020	3		
c)	Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên		8	1	
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	Toán và logic học		3		
17	Giải tích Calculus	MATH03020	2	1	
18	Đại số tuyến tính Linear Algebra	MATH03010	2	1	
19	Xác suất và thống kê Probability and Statistics	MATH03030	2	1	
20	Thống kê ứng dụng Business Statistics	BUAD03190	3		
21	Logic học Logic	MAIS03060	3		
22	Tư duy phản biện Critical Thinking	GLAW03010	3		
23	Thống kê xã hội Statistics in Social Sciences	SOCI03010	3		

STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
	Khoa học tự nhiên và môi trường		3		
24	Hóa đại cương General Chemistry	BIOT03020	2	1	
25	Sinh học đại cương General Biogly	BIOT02010	2		
26	Con người và môi trường Human - Environmental Interaction	BIOT03010	3		
	Tin học		2	1	
27	Tin học văn phòng nâng cao Advanced Office Informatics	ADOI03010	2	1	
<i>d)</i>	Tiếng Anh (hoặc ngoại ngữ hai)		15		
28	Tiếng Anh nâng cao 1 Academic English 1	GEEN03060	3		
29	Tiếng Anh nâng cao 2 Academic English 2	GEEN03070	3		
30	Tiếng Anh nâng cao 3 Academic English 3	GEEN03080	3		
31	Tiếng Anh nâng cao 4 Academic English 4	GEEN03090	3		
32	Tiếng Anh nâng cao 5 Academic English 5	GEEN03100	3		
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			78	7	
<i>a)</i>	Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)		20		
	Bắt buộc		20		
33	Luật hiến pháp Constitutional Law	GLAW03050	3		
34	Luật hành chính Administrative Law	GLAW03070	3		
35	Luật hình sự Criminal Law	GLAW03100	3		
36	Luật tố tụng hình sự Criminal Procedure Law	GLAW02050	2		
37	Luật dân sự 1 Civil Law 1	GLAW03990	3		
38	Luật dân sự 2 Civil Law 2	GLAW03980	3		

STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
39	Luật tố tụng dân sự Civil Procedure Law	GLAW03130	3		
b)	Kiến thức ngành		25		
	Bắt buộc		22		
40	Pháp luật về các loại hình thương nhân và phá sản Law on Business Organisations and Bankruptcy Law	GLAW03150	3		
41	Pháp luật về hoạt động thương mại và giải quyết tranh chấp Law on Business Activities and Dispute Settlement	GLAW03160	3		
42	Luật lao động Labour Law	GLAW03140	3		
43	Luật thuế Tax Law	BULA03060	3		
44	Công pháp quốc tế Public International Law	GLAW03170	3		
45	Tư pháp quốc tế Private International Law	GLAW03180	3		
46	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý Legal Writing and Research	GLAW02990	2		
47	Kỹ năng soạn thảo văn bản Drafting Legal Documents	GLAW02980	2		
	Tự chọn: Chọn 3 tín chỉ trong các môn sau:		3		
48	Pháp luật cộng đồng ASEAN ASEAN Law	GLAW03970	3		
49	Thế chế chính trị và hệ thống pháp luật các nước Đông Nam Á Political Regimes and Legal Systems of Southeast Asian Countries	GLAW03960	3		
50	Luật thương mại quốc tế International Commercial Law	BULA03070	3		
c)	Kiến thức chuyên ngành (nếu có)		21	3	
	Bắt buộc		14	3	
51	Luật hôn nhân và gia đình Marriage and Family Law	GLAW02070	2		

STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
52	Luật sở hữu trí tuệ Law on Intellectual Property	BULA03050	3		
53	Luật ngân sách nhà nước State Budget Law	GLAW02040	2		
54	Luật tổ tụng hành chính Administrative Procedure Law	GLAW02030	2		
55	Pháp luật về giao dịch bảo đảm Law on Secured Transactions	GLAW02970	2		
56	Luật đất đai Land Law	GLAW03080	3		
57	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật Practice Training (Law)	GLAW03210		3	
	Tự chọn: Chọn 7 tín chỉ trong các môn sau:		7		
58	Luật thi hành án dân sự Law on Enforcement of Civil Judgments	GLAW03950	3		
59	Luật môi trường Environmental Law	GLAW03940	3		
60	Luật học so sánh Comparative Law	GLAW02960	2		
61	Các học thuyết chính trị pháp lý Political - Legal Doctrines	GLAW02020	2		
62	Lịch sử nhà nước và pháp luật History of State and Law	GLAW03930	3		
63	Pháp luật thanh tra và khiếu nại tố cáo Law on Inspection, Complaint and Denouncement	GLAW02080	2		
64	Kỹ năng tổ chức công sở Skills for Organising Government Offices	GLAW02150	2		
65	Luật hiến pháp nước ngoài Comparative Constitutional Law	GLAW03920	3		
66	Pháp luật về công chứng và chứng thực Notary Law	GLAW02120	2		
67	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng Contract Drafting Skills	GLAW03910	3		

STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
68	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng Lawyer, Legal Advice and Litigation Skills	GLAW03900	3		
69	Quyền con người Human Rights	GLAW02950	2		
70	Luật La Mã Roman Law	GLAW02940	2		
d)	Kiến thức bổ trợ		6		
	Tự chọn Chọn 6 tín chỉ trong các môn sau:		6		
71	Thuật ngữ pháp lý Tiếng Anh English Legal Terms	BULA03990	3		
72	Luật cạnh tranh Competition Law	BULA03980	3		
73	Luật ngân hàng Banking Law	BULA02020	2		
74	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO03010	3		
75	Quản trị học Principles of Management	BUAD03030	3		
76	Marketing căn bản Principles of Marketing	MARK03010	3		
77	Hành vi tổ chức Organizational Behavior	HURM03040	3		
78	Kinh tế xây dựng Engineering Economy in Construction	COET03100	3		
79	Quản trị nhân lực Human Resource Management	HURM03020	3		
80	Giới và phát triển Gender and Development	SOWO03250	3		
81	Quan hệ công chúng Public Relations	MARK03160	3		
82	Giao tiếp xuyên văn hóa Cross Cultural Communication	SOAS03110	3		
83	Phát triển sản phẩm Công nghệ sinh học Biotechnology Product Development	BIOT03400		3	

STT /No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
84	Quản lý môi trường Environmental Management	BIOT02140	2		
85	Dinh dưỡng người Human Nutrition	FOTE03050	3		
86	Thương mại điện tử E - Commerce	INBU03090	3		
87	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp Enterprise Resource Planning System	ACCO03190	3		
88	Hoạch định tài chính cá nhân Personal Financial Planning	FIBA03230	3		
89	Thuế và hoạt động kinh doanh Tax and Business Operations	FIBA03110	3		
90	Khởi nghiệp Entrepreneurship	BUAD03050	3		
91	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp Corporate Social Responsibility	INBU03040	2	1	
<i>d)</i>	<i>Thực tập và khoá luận tốt nghiệp (hoặc môn thay thế)</i>		6	4	
92	Thực tập tốt nghiệp Internship	GLAW04010		4	
93	Khóa luận tốt nghiệp BA Thesis	GLAW06010	6		
	Hoặc môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp bởi 6 tín chỉ từ những môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành của ngành Luật (không được trùng với môn học đã học (bắt buộc, tự chọn) của chương trình đào tạo ngành Luật)				
Tổng cộng: 126			117.5	8.5	